VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

TUẦN GIAO

SHEET 5652 II
SERIES L7014

TA PAO 5 KM. — QUỲNH NHAI 21 KM. — PHIANG KOU 3.5 KM. — BẢN GIANG 14 KM. — BẢN NGOUY 5.4 KM. — BẢN MOUANG 1.2 KM. — BẢN FAI 2.2 KM. — BẢN LAO 6.2 KM. — LAI VAI 10 KM. — MƯỜNG HET 11 KM.

Luân Châu — Bản Lom — Bản Chong San — Bản Nà Cho — Phu Ho Tiha — Houei Mong — Houei Khong — Houei Kang — Houei San — Houei Cham — Houei Shan — Houei Nam Bo — Houei Tom — Houei Kaolone — Houei Ang — Houei Ta Kaen — Houei Ma Kao — Houei Nam Ma — Houei Nam Co — Houei Ta Kaen — Houei Ta Nam — Houei Ou Thum — Houei Vang Ku — Houei Ou Thum

Phu Tia — Phu Pha Vi — Phu Khoang — Phou Mon Kao — Hoa Keff — Tuần Giáo — Mai Chiu — Bản Ta Mến — Bản Chin — Bản Khoang — Bản Nasay — Bản Dun — Bản Pa Shang — Bản Houei Tom — Bản Co Ha Mey Tin — Bản Houei Tom — Bản Pa Ang — Bản To Kaen — Bản Boa — Bản Houei Kaolone — Bản Houei Ang — Bản Houei Tom — Bản Nam Bo — Bản Khe — Bản Chan — Bản Co — Bản Mou — Bản Som — Bản Vang — Bản Bung — Ten Bon — Mong Dien — Nong Cha — Mong Bo — Chai Mong — Na Kep — Muong Nua

KARST

TỈNH LAI CHÂU — TỈNH SƠN LA

Ford — Falls — Falls — Falls — Falls

20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44

103°15′ 319 000m. E. — 103°30′ — 21°45′ — 21°30′ — 2379 000m. N.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 METRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ÂN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

Printed by NIMA 6-97

LIMITED DISTRIBUTION Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°36′ (11 MILS; MIL; MIL)

GRID NORTH — NORD DU QUADRILLAGE — BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH — NORD MAGNÉTIQUE — BẮC TỪ
TRUE NORTH — NORD GÉOGRAPHIQUE — BẮC ĐỊA-CỰC

ED. NO. 001
NSN 7643014022871 L701456522
NIMA REF. NO.
1965

LEGEND — LÉGENDE — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES, 3 VOIES, 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES, 3 VOIES, 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi

Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble — Đường đất*

Cart track — *Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn*

Footpath, trail — *Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am

Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation. À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

International boundary — *Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia*

Phần boundary — *Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần*

Tỉnh boundary — *Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh*

Road on levee — *Route en remblai — Đường đắp*

Levee; Wall — *Levée; Mur — Bờ đắp; Tường*

Sand
Sable
Cát

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm HÀO LÒNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất

Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn thị

Village
Village
Làng

Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm

Plantation
Plantation
Đồn-điền

Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Bridge
Pont
Cầu

Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ

Ferry
Bac
Phà

Ford
Gué
Chỗ lội qua

Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes
Thác nhỏ
Falls

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỔ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Houei	ruisseau	stream
Mong	hameau	settlement
Nam	ruisseau	stream
Phu	montagne	mountain

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

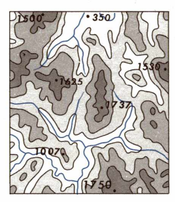

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

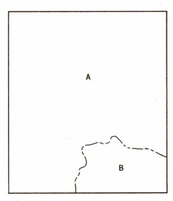

Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Lai Châu
B. Tỉnh Sơn La

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RẮP ĐỊA-ĐỒ

5652 IV	5652 I	5752 IV
5652 III	5652 II	5752 III
5651 IV	5651 I	5751 IV

Sheet 5652 II falls within NF 48-9, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

UK
2400
UJ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number. Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ở kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 2379000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △ 1193

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

		UJ	
			23
			5
			87
			9

SAMPLE REFERENCE — EXEMPLE: — THÍ DỤ: UJ235879

If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:

Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mệnh-danh khu kẻ ô:

48QUJ235879

TUẦN GIAO, VIETNAM